

# CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)

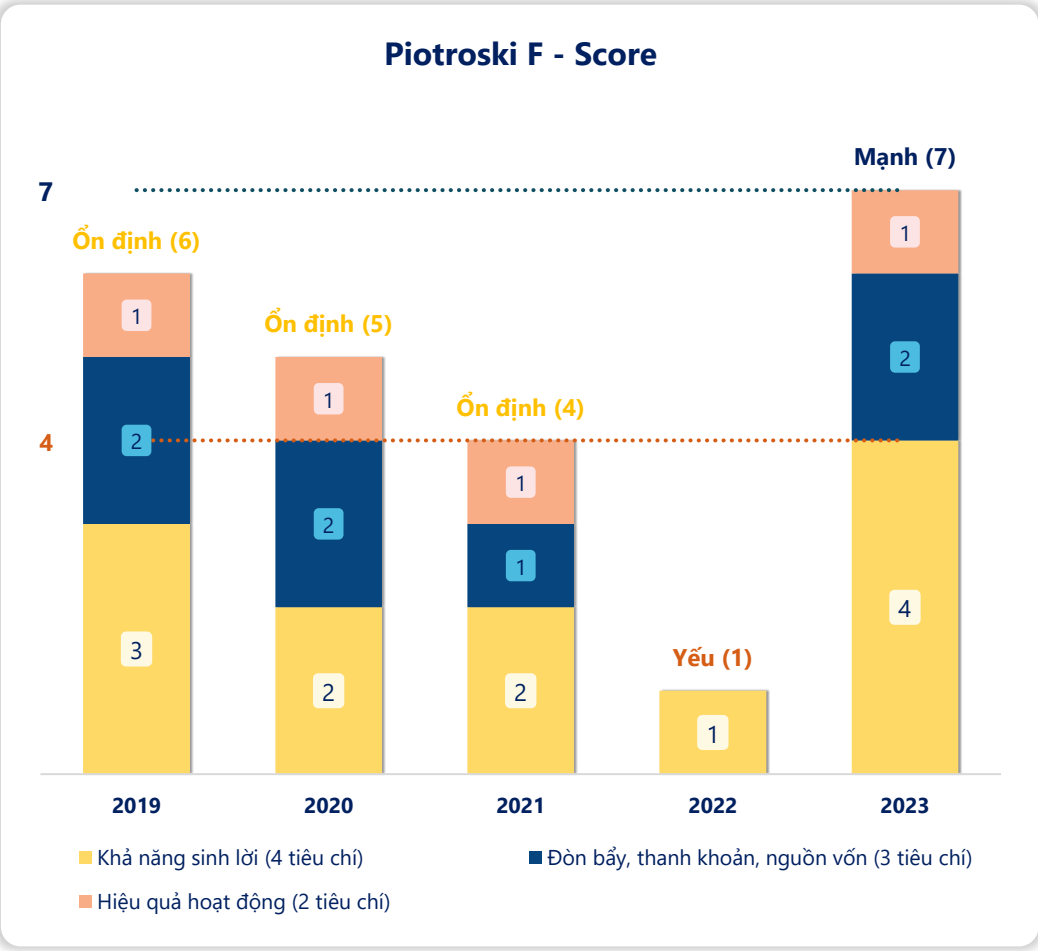
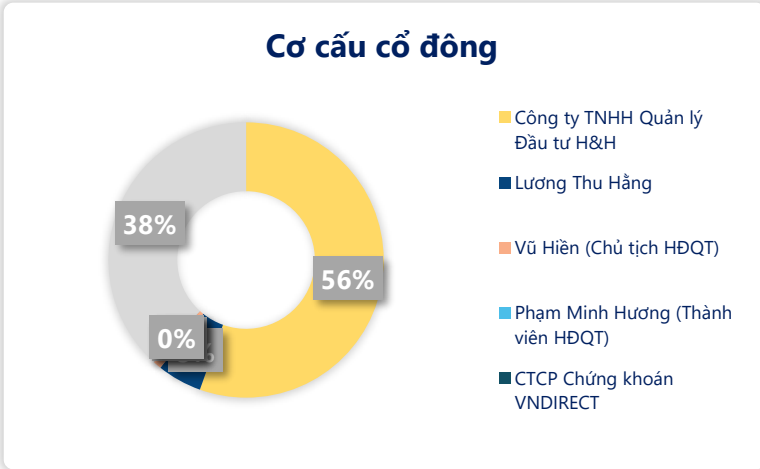
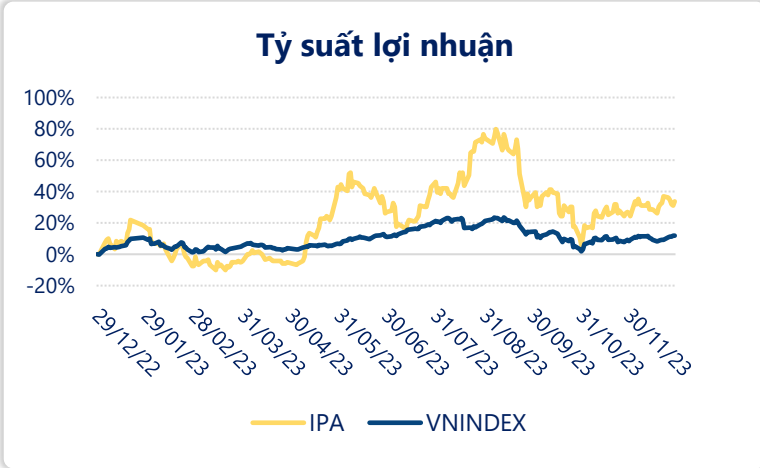
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.9%	13.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
347	YoY
tỷ VNĐ	▲ 52.0
	▲ 17.9%

LN sau thuế	2023
336	YoY
tỷ VNĐ	▲ 203
	▲ 152%

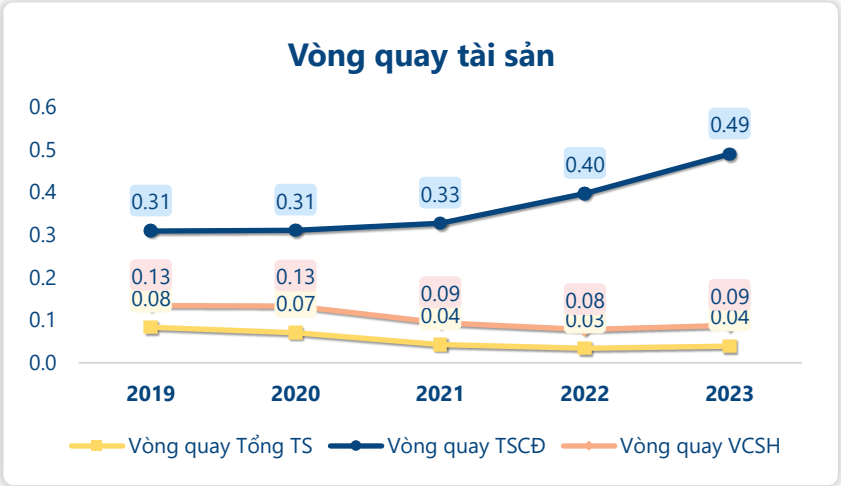
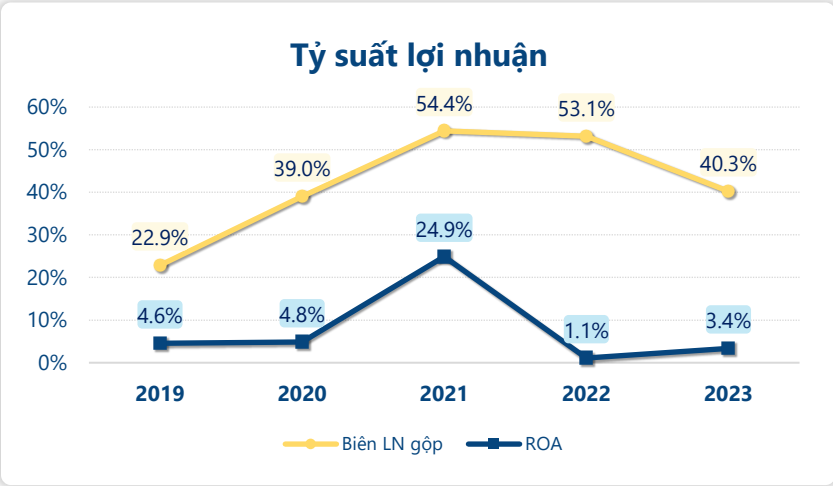
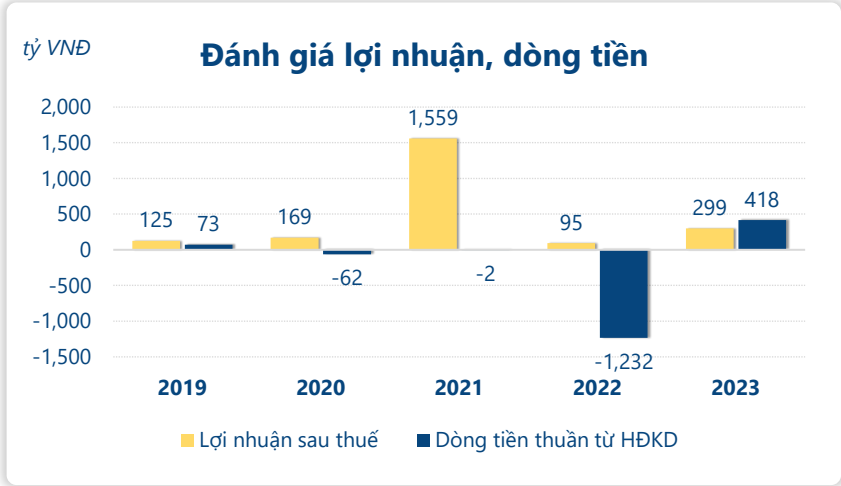


Năm 2023, F-Score của IPA đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

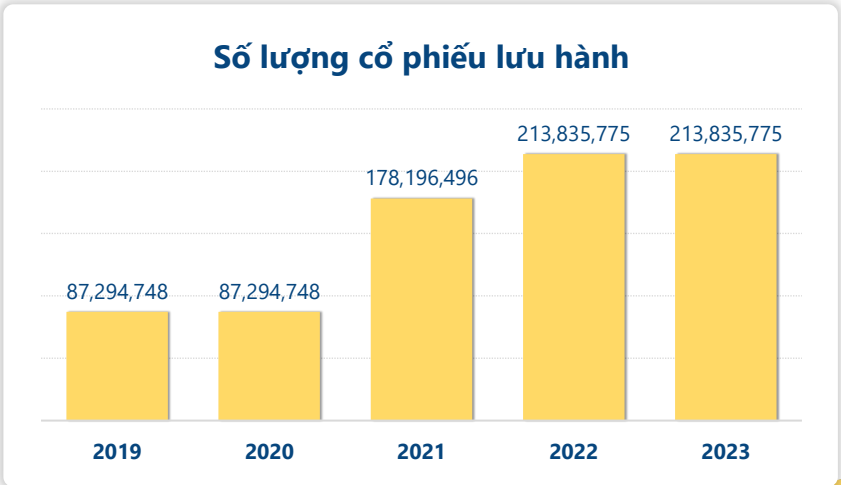
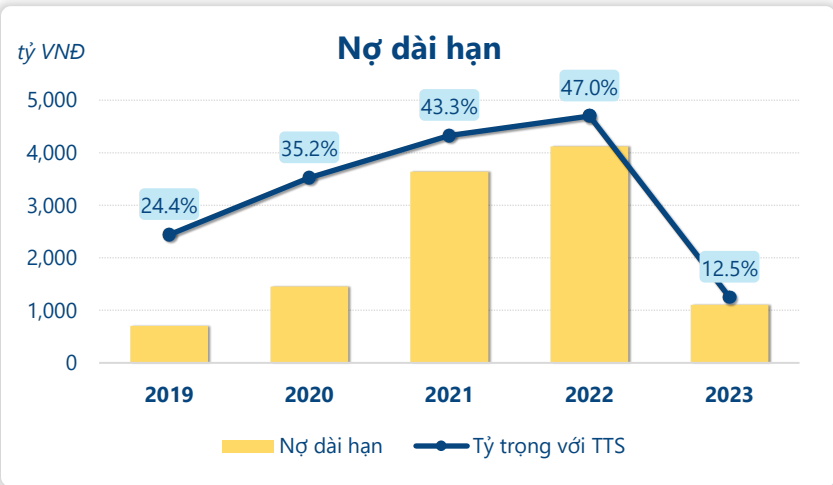
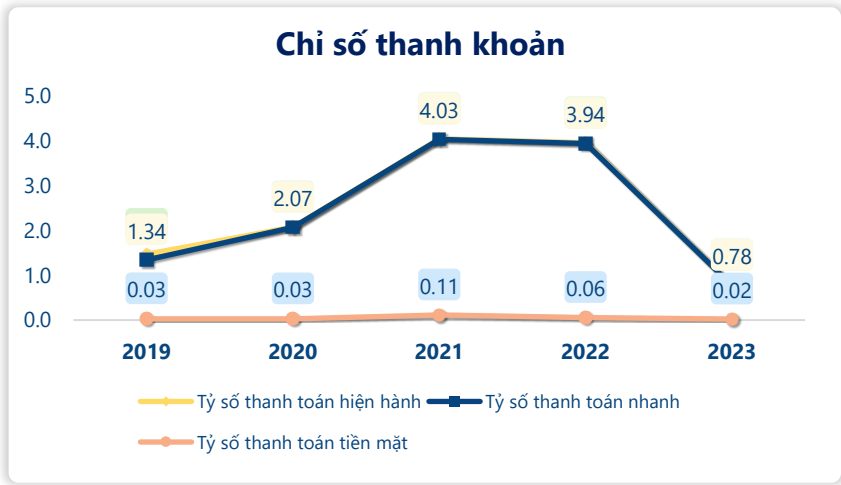
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của IPA: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,834</b>	<b>8,774</b>	<b>0.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,867</b>	<b>3,317</b>	<b>-13.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	83.6	47.8	75.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	369	980	-62.3%
Phải thu ngắn hạn	2,395	2,271	5.5%
Hàng tồn kho	15.5	12.7	21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	5.55	-44.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,967</b>	<b>5,457</b>	<b>9.3%</b>
Phải thu dài hạn	17.5	40.7	-57.2%
Tài sản cố định	687	730	-5.8%
Bất động sản đầu tư	11.7	11.9	-1.8%
Tài sản dở dang	44.5	55.6	-19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,926	4,324	13.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>220</b>	<b>252</b>	<b>-12.6%</b>
Lợi thế thương mại	60.2	43.4	38.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,768</b>	<b>4,962</b>	<b>-3.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,664</b>	<b>839</b>	<b>337%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,330	515	547%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.17	4.66	75.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,104</b>	<b>4,123</b>	<b>-73.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,062	4,072	-73.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,066</b>	<b>3,813</b>	<b>6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,066</b>	<b>3,813</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>229</b>	<b>248</b>	<b>267</b>	<b>295</b>	<b>347</b>
Giá vốn hàng bán	176	151	122	138	207
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>52.3</b>	<b>96.9</b>	<b>145</b>	<b>157</b>	<b>140</b>
Doanh thu HĐTC	110	121	1,605	579	312
Chi phí TC	74.6	101	284	877	527
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>73.7</b>	<b>99.2</b>	<b>231</b>	<b>467</b>	<b>431</b>
LN trong công ty LKLD	82.5	104	374	288	482
Chi phí bán hàng	8.52	9.04	7.48	7.51	9.86
Chi phí QLDN	31.7	40.7	40.1	62.6	53.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>130</b>	<b>172</b>	<b>1,792</b>	<b>76.3</b>	<b>343</b>
Lợi nhuận khác	-5.68	15.0	-3.00	3.22	0.42
<b>LN trước thuế</b>	<b>125</b>	<b>187</b>	<b>1,789</b>	<b>79.5</b>	<b>343</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>127</b>	<b>185</b>	<b>1,594</b>	<b>133</b>	<b>336</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>125</b>	<b>169</b>	<b>1,559</b>	<b>94.7</b>	<b>299</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.5	-61.6	-2.09	-1,232	418
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	-925	-2,500	883	117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.4	995	2,600	280	-499
Tiền đầu kỳ	34.0	11.2	19.4	117	47.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-22.8</b>	<b>8.32</b>	<b>97.3</b>	<b>-69.0</b>	<b>35.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.07	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	19.4	117	47.8	83.7